BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

STT	THÀNH PHẦN SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ	MẬT ĐỘ XD	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD TỐI ĐA	CHỈ TIÊU ĐƯỢC ÁN	GHI CHÚ
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH		1,499.10	100					
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ		1,499.10	100					
1	ĐẤT XÂY DỰNG HIỆN TRẠNG	DHT	358.82	17.9	-	-	-	68.3 m2/người	196,000
	ĐẤT XÂY DỰNG HIỆN TRẠNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ		239.77	16.7				109.2 m2/người	26,270
1.1	Đất ở làng xóm hiện trạng	OHT	140.82	10.0	40-60	2-5	2.00		
1.2	Đất ở tái định cư	TDC	98.97	6.7	40-60	2-5	2.00	giảo 2 ds di dời	
	+ Đất ở tái định cư 01	TDC-01	7.20	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 02	TDC-02	7.20	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 03	TDC-03	6.00	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 04	TDC-04	4.50	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 05	TDC-05	3.96	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 06	TDC-06	3.96	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 07	TDC-07	5.82	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 08	TDC-08	6.58	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 09	TDC-09	6.15	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 10	TDC-10	7.47	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 11	TDC-11	6.00	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 12	TDC-12	6.00	-	40-60%	2-5 T	2.00		
	+ Đất ở tái định cư 13	TDC-13	6.00	-	40-60%	2-5 T	2.00		
2	ĐẤT CÔNG CỘNG HIỆN TRẠNG		11.82	0.8					
2.1	Cơ Khí	TSX-01	8.86	-	30-40%	5-7 T	4.5		
2.2	Trường học hiện trạng		2.96	-					
	+ Cơm trường THCS Quảng Thịnh	THCS-HT-01	1.42	-	35-40%	3-5T	2.0		
	+ Cơm trường THCS Quảng Giá	THCS-HT-02	1.42	-	35-40%	3-5T	2.0		
	+ Cơm trường THCS Quảng Đông	THCS-HT-03	2.13	-	35-40%	3-5T	2.0		
	+ Trường mầm non Quảng Thịnh	THCS-HT-04	0.71	-	35-40%	3-5T	2.0		
2.3	ĐẤT CÔNG TRÌNH THEO HIỆN TRẠNG		2.00	-	-	-	-		
	+ Đất TDTT 01	TDTT-01	1.00	-	-	-	-		
	+ Đất TDTT 02	TDTT-02	1.00	-	-	-	-		
3.4	Đất vận tải thủ thao	VHTT	1.11	-	0.60	1-2	0.60		
	+ Đất vận tải thủ thao 01	VHTT-01	0.63	-	-	-	-		
	+ Đất vận tải thủ thao 02	VHTT-02	0.48	-	-	-	-		
	+ Đất vận tải thủ thao 03	VHTT-03	0.48	-	-	-	-		
	+ Đất công cộng Quảng Thành	CC-04	1.00	-	35-40%	3-5 T	2		
	+ Đất công cộng Quảng Thịnh	CC-05	0.78	-	35-40%	3-5 T	2		
3	ĐẤT Ở XÂY DỰNG MỚI		1,358.28	90.6					
3.1	Đất ở hiện trạng chỉnh trang		1.74	-					
3.2	ĐẤT Ở XÂY DỰNG MỚI		356.43	23.80	-	-	-	27.00 m2/người	109,730
	ĐẤT NHÓM NHÀ Ở MỚI	O	356.43	13.8	-	-	-	16.46 m2/người	109,730
3.3	Đất nhóm ở mới (Dân cư, Biệt thự)	O-M	191.90	-	30-40	2-7	2.80	37.91	43,150
3.2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	O-HH	48.13	-	40-60	20-30T	2.8	39.11 Toàn mới	44,450
	+ Đất nhóm ở hiện trạng 01	O-HH01	3.28	-	40-50%	13-17T	0.4		4,156
	+ Đất nhóm ở hiện trạng 02	O-HH02	7.40	-	40-50%	13-17T	0.4		11,749
	+ Đất nhóm ở hiện trạng 03	O-HH03	6.56	-	40-50%	13-17T	0.4		10,469
	+ Đất nhóm ở hiện trạng 04	O-HH04	5.24	-	40-50%	13-17T	0.4		8,356
	+ Đất nhóm ở hiện trạng 05	O-HH05	5.24	-	40-50%	13-17T	0.4		8,356
	+ Đất nhóm ở hiện trạng 06	O-HH06	4.56	-	40-50%	13-17T	0.4		7,239
	+ Đất nhóm ở hiện trạng 07	O-HH07	4.03	-	40-50%	13-17T	0.4		7,399
3.3	ĐẤT CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở MỚI		39.02	2.6				3.5 m2/người	
3.1	Đất trường PTĐ không có ở (ký hiệu trên HVT)	PTCS	16.01	1.1	30-40	2-7	2.80		44514
	+ Cơm trường PTCS Cẩu Đông (1)	PTCS-Đ-01	1.44	-	30-40%	2-7T	2.80		
	+ Cơm trường PTCS Cẩu Đông (2)	PTCS-Đ-02	1.44	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-03	0.72	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-04	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-05	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-06	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-07	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-08	0.72	-	30-40%	2-7T	2.80		
	+ Cơm trường liên cấp mầm non - PTCS	PTCS-Đ-09	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-10	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-11	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-12	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
		PTCS-Đ-13	1.67	-	30-40%	2-7T	2.80		
3.2	Đất vận tải thủ thao	VUH	3.76	0.2	40	1-2	0.80		
	+ Đất vận tải thủ thao 01	MTTT-01	0.94	-	-	-	-		
	+ Đất vận tải thủ thao 02	MTTT-02	0.94	-	-	-	-		
	+ Đất vận tải thủ thao 03	MTTT-03	0.82	-	-	-	-		
	+ Đất vận tải thủ thao 04	MTTT-04	0.82	-	-	-	-		
	+ Đất vận tải thủ thao 05	MTTT-05	0.61	-	-	-	-		
	+ Đất vận tải thủ thao	MTTT	0.23	-	-	-	-		
3.3	Đất thể dục thể thao	TDTT	14.24	1.0	-	-	-	1.9	
	+ Đất thể dục thể thao 01	TDTT-01	1.19	-	-	-	-		
	+ Đất thể dục thể thao 02	TDTT-02	1.19	-	-	-	-		
	+ Đất thể dục thể thao 03	TDTT-03	2.38	-	-	-	-		
	+ Đất thể dục thể thao 04	TDTT-04	1.19	-	-	-	-		
	+ Đất thể dục thể thao 05	TDTT-05	1.19	-	-	-	-		
	+ Đất thể dục thể thao 06	TDTT-06	2.66	-	-	-	-		
	+ Đất thể dục thể thao 07	TDTT-07	1.19	-	-	-	-		
	+ Đất thể dục thể thao 08	TDTT-08	4.50	-	-	-	-		
3.4	Đất Thương mại dịch vụ	TMDV	3.43	-	30-40	5-10	4.5		
	+ Đất TMDV 01	TM-01	1.71	-	30-40%	5-7T	4.50		
	+ Đất TMDV 02	TM-02	1.71	-	30-40%	5-7T	4.50		
	+ Đất TMDV 03	TM-03	1.03	-	30-40%	5-7T	4.50		
	+ Đất TMDV 04	TM-04	0.86	-	30-40%	5-7T	4.50		
3.5	ĐẤT CÔNG	CX	7.04	1.0	-	-	-	2.0 m2/người	
3.6	ĐẤT GIAO THÔNG HTKT		43.60	2.9	-	-	-		
3.7	Đất ở xa	P	43.60	2.9	-	-	-	4.00 m2/người	
3	ĐẤT HỖN HỢ, HTKT BỔ SUNG CHO HIỆN TRẠNG, TDC		11.96		-	-	-		
3.1	ĐẤT CÔNG CỘNG	CX	3.85		-	-	-		
	+ Đất cây xanh 01	CX-01	0.96	-	-	-	-		
	+ Đất cây xanh 02	CX-02	1.16	-	-	-	-		
	+ Đất cây xanh 03	CX-03	0.73	-	-	-	-		
	+ Đất cây xanh 04	CX-04	0.91	-	-	-	-		
3.2	ĐẤT GIAO THÔNG HTKT		8.11	0.6	-	-	-		
3.1	Đất ở	P	8.11	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 13	P-13	0.40	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 22	P-22	0.55	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 23a	P-23a	1.08	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 26	P-26	1.08	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 28	P-28	1.08	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 29	P-29	1.08	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 44	P-44	0.40	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 45	P-45	0.70	-	-	-	-		
	+ Đất ở ct 46	P-46	0.74	-	-	-	-		
B	ĐẤT CHỨC NĂNG CẤP ĐÔ THỊ, NGOÀI DÂN DỤNG		140.80	49.54	-	-	-		
1.1	ĐẤT CƠ QUAN	CQ	6.96	0.46	30-40	2-7	2.8		
1.1	Công Ty Điện lực	CQ-DT	1.80	-	30-40	2-5	2.0		
	+ Công ty CP Quảng Thịnh	CQHT-01	0.72	-	35-40%	3-5T	2.0		
	+ Công ty CP Quảng Giá	CQHT-02	0.72	-	35-40%	3-5T	2.0		
	+ Công ty CP Quảng Đông	CQHT-03	0.72	-	35-40%	3-5T	2.0		
1.2	Trung tâm dưỡng liệu	CQHT-04	3.00	-	35-40%	3-5T	2.0		
2	ĐẤT GD, TT NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO	DT-TC	70.82	4.72	30-40	3-10	4.5		
2.1	Trung tâm nghiên cứu đào tạo		50.40	-					
	Trung tâm nghiên cứu đào tạo 01	DT-NC-01	16.80	-	30-40	3-5	4.5		
	Trung tâm nghiên cứu đào tạo 02	DT-NC-02	16.80	-	30-40	3-5	4.5		
	Trung tâm nghiên cứu đào tạo 03	DT-NC-03	16.80	-	30-40	3-5	4.5		
2.2	Đất trường THPT	THPT	12.82	-	30-40	2-7	2.8		
	Trường trên trường THPT Quảng Xương III	THPT-HT	4.07	-	30-40	2-7	2.80		
	Trường THPT Quảng Thịnh	THPT-HT-01	4.07	-	30-40	2-7	2.80		
	Trường THPT Quảng Giá	THPT-HT-02	4.68	-	30-40	2-7	2.80		
3	ĐẤT CÔNG CỘNG	CC	7.00	0.47	30-40	1-5	1.5		
	Đất công cộng 01	CC-01	0.90	-	35-40%	1-5T	2.00		
	Đất công cộng 02	CC-02	0.90	-	35-40%	1-5T	2.00		
	Đất công cộng 03	CC-03	0.90	-	35-40%	1-5T	2.00		
4	ĐẤT HỖN HỢP - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	TMDV	75.01	5.07	30-40	5-10	6.0		
4.1	Đất hỗn hợp (Dịch vụ, Thương mại, VP..)	HH	27.47	-	30-40	5-10	10.00		
	+ Đất hỗn hợp 01	HH-01	8.71	-	35-40%	5-10T	10.00		
	+ Đất hỗn hợp 02	HH-02	8.71	-	35-40%	5-10T	10.00		
	+ Đất hỗn hợp 03	HH-03	4.13	-	35-40%	5-10T	10.00		
	+ Đất hỗn hợp 04	HH-04	4.92	-	35-40%	5-10T	10.00		
4.2	Đất Thương mại dịch vụ - văn phòng	TMDV	47.54	-	30-40	5-10	4.5		
5	ĐẤT BỆNH VIỆN	YT	6.30	-	35-40%	5-10 T	6.00		
6	ĐẤT TÔN GIÁO DI TÍCH	TG-DT	2.20	0.15	-	-	-		
	Đất tôn giáo 01	TG-DT-01	1.10	-	-	-	-		
	Đất tôn giáo 02	TG-DT-02	1.10	-	-	-	-		
7	ĐẤT CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	DH	11.42	0.77	-	-	-		
7.1	Đất hạ tầng	HTKT	3.60	-	30-50	1-10	5.0		
	Đất hạ tầng kỹ thuật (KLNT, Trạm BTS,...)	HTKT-01	1.80	-	-	-	-		
7.2	Đất hạ tầng kỹ thuật (KLNT, Trạm BTS &p...)	HTKT	3.40	-	-	-	-		
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật 01	HTKT-01	1.70	-	-	-	-		
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật 02	HTKT-02	1.70	-	-	-	-		
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật 03	HTKT-03	1.70	-	-	-	-		
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật 04	HTKT-04	1.70	-	-	-	-		
7.3	Đất hạ tầng kỹ thuật (KLNT, trạm điện, thoát nước,...)	HL-KT	3.77	-	-	-	-		
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật 01	HL-KT-01	1.13	-	-	-	-		
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật 02	HL-KT-02	0.75	-	-	-	-		
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật 03	HL-KT-03	1.89	-	-	-	-		
8	ĐẤT TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO	TDTT-DT	139.62	9.30	30-40%	1-7	1.0		
8.1	Trung tâm thể dục thể thao 01	TDTT-DT-01	69.81	-	30-40%	1-7T	1.0		
8.2	Trung tâm thể dục thể thao 02	TDTT-DT-02	69.81	-	30-40%	1-7T	1.0		
9	ĐẤT AN NINH QUỐC PHÒNG	QS	2.90	-	-	-	-		
10	ĐẤT NGHĨA TRANG (KHUNG cung không GIỚI)	NT	8.30	0.55	-	-	-		
	Nghĩa địa Đồng Mỏ	NT-01	3.20	-	-	-	-		
	Nghĩa địa Đồng Mỏ	NT-02	2.20	-	-	-	-		
	Nghĩa địa Cồn Trạch	NT-03	4.30	-	-	-	-		
11	ĐẤT GIAO THÔNG	GT	206.31	21.81	-	-	-		
	Đất giao thông (Đất đường bộ)	GTĐB	178.12	-	-	-	-		
	Đất giao thông (Đất đường sắt)	GTĐS	28.19	-	-	-	-		
	Đất giao thông (Đất đường thủy)	P-12	1.00	-	-	-	-		
12	ĐẤT CÂY XANH CÔ THỂ	CX	66.62	4.44	-	-	-		
13	Đất cây xanh cách quan - mặt nước	CX-MN	24.40	-	-	-	-		
14	Đất cây xanh đô thị	CX-DT	66.04	-	-	-	-		
	+ Đất cây xanh đô thị 01	CX-DT-01	33.02	-	-	-	-		
	+ Đất cây xanh đô thị 02	CX-DT-02	33.02	-	-	-	-		
	+ Đất cây xanh đô thị 03	CX-DT-03	0.00	-	-	-	-		
15	ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN		170.26	11.40	-	-	-		

Đề án Quy hoạch đã trình phân khu chức năng:
- K-A: Khu trung tâm thương mại dịch vụ Đông Nam Thành phố Thanh Hóa. (Diện tích khoảng 30 Ha, Bao gồm công trình hỗn hợp nhà A, trung tâm thương mại, khách sạn,...)
- K-B: Khu đô thị mới Trung Hưng thành phố Thanh Hóa (Diện tích khoảng 236 Ha, Bao gồm nhà ở chuyên sâu, biệt thự, trường học, bệnh viện,...)
- K-C: Khu dân cư hiện trạng, tái định cư và nhà ở xã hội Quảng Thành. (Diện tích khoảng 196 Ha, Bao gồm dân cư hiện trạng, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội, đất dự trữ phát triển đô thị,...)
- K-D: Khu thể dục thể thao, công viên và Thương mại dịch vụ Đông Nam Thành phố Thanh Hóa. (Diện tích khoảng 258 Ha, Bao gồm đất giáo dục đào tạo, đất thể dục thể thao, thương mại dịch vụ, công viên,...)
- K-E: Khu giáo dục đào tạo và đất dự trữ phát triển Đông Nam Thành phố Thanh Hóa. (Diện tích khoảng 258 Ha, Bao gồm đất giáo dục đào tạo, đất dự trữ phát triển,...)
- K-F: Khu đất dự hiện trạng, tái định cư và nhà ở xã hội Quảng Cát. (Diện tích khoảng 245 Ha, Bao gồm dân cư hiện trạng, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội,...)
- K-G: Khu đất dự hiện trạng, tái định cư và nhà ở xã hội Quảng Cát. (Diện tích khoảng 245 Ha, Bao gồm dân cư hiện trạng, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội,...)

CÁC CHỈ TIÊU ĐẤT ĐƯỢC CỦA ĐỒ ÁN

STT	TÊN CHỈ TIÊU	QCVN 01:2021				Phương án QH	
		Chỉ tiêu		Diện tích theo DS		DIỆN TÍCH (Ha)	CHỈ TIÊU ĐẤT ĐƯỢC
		min	max	min	max		
-	Dân số quy hoạch						130,000 người
	+ Dân số hiện trạng, tái định cư						20,270
	+ Dân số phát triển						109,730
1	Đất đơn vị ở bình quân	15.00	28.00	195.00	364.00	576.06	44.31 m2/ng
	Đất đơn vị ở hiện trạng và TĐC					233.77	
	Đất đơn vị ở phát triển	15.00	28.00	164.60	307.24	307.26	28.00
a	Đất nhóm nhà ở					436.90	33.56 m2/ng
-	Đất nhóm nhà ở hiện trạng và TĐC					233.77	115.33
-	Đất nhóm nhà ở phát triển					202.53	18.46
	Đất nhóm ở mới (liên kế, biệt thự)					161.82	14.75
	Đất nhóm nhà ở hỗn hợp					40.70	20.11 %
b	Đất công cộng - dịch vụ đơn vị ở					49.56	3.81 m2/ng
	Đất công cộng hiện trạng và TĐC					11.53	5.69
	Đất công cộng đơn vị ở mới					38.03	3.47
	Đất công cộng đơn vị ở bổ sung						
-	Đất giáo dục đơn vị ở	1.8		23.40		23.50	1.80 m2/ng
+	Trường THCS			7.15		23.50	
+	Trường tiểu học			8.45			
+	Trường mầm non			7.8			
-	Đất TDTT đơn vị ở	1.3		16.90		17.12	1.32 m2/ng
	Đất TDTT hiện trạng và TĐC					2.88	1.42
	Đất TDTT đơn vị ở mới					14.24	1.32
-	Đất công trình VHTT đơn vị ở	0.5ha/CT		4.50		4.86	m2/ng
	Đất VHTT hiện trạng và TĐC					1.13	
	Đất VHTT đơn vị ở mới					3.73	
-	Đất Thương mại dịch vụ					4.08	
	Đất TM hiện trạng và TĐC					0.65	
	Đất TM đơn vị ở mới					3.43	
c	Đất cây xanh đơn vị ở	2		26.0		26.96	2.08 m2/ng
	Đất cây xanh hiện trạng và TĐC					0.74	0.37
	Đất cây xanh đơn vị ở mới					22.78	2.08
	Đất cây xanh bổ sung đơn vị ở hiện trạng					3.45	
d	Đất bãi đỗ xe	4	4	52.0	52.00	52.34	4.03 m2/ng
	Đất bãi đỗ xe mới					43.93	4.00
	Đất bãi đỗ xe bổ sung các khu hiện trạng					8.41	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị (Không bao gồm cây xanh đơn vị ở)	6	10	78.0	130.00	88.53	6.81 m2/ng
3	Đất dịch vụ công cộng đô thị					12.52	
	Trường THPT			5.2		12.52	
	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	18	22				22.09 %

BẢNG TÍNH DÂN SỐ DI DỜI THEO QUY HOẠCH

Dân số trong quy hoạch			GIỮ LẠI		DI DỜI	
Số hộ (hộ)	diện tích đất ở (ha)	Dân cư (ngươi)	diện tích đất ở (ha)	Dân số (ngươi)	diện tích đất ở (ha)	Dân số (ngươi)
1,532	49.89	6,226	44.55	5,561	5.34	667
639	53.49	2,969	11.57	647	41.92	2342
447	8.11	1,224	-	0	8.11	1224
1,651	96.35	6,300	57.66	3,770	38.69	2530
363	15.40	1,524	15.40	1,524	-	0
72	8.98	243	8.07	218	0.91	25
443	16.40	1,764	10.95	1,179	5.45	590
5,347	**248.62**	**20,270**	**148.20**	**12,898**	**100.42**	**7374**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..... /QĐ - UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	SỞ XÂY DỰNG THANH HOÁ VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: ..... /SXD - ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:	ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 1394/TTR - UBND NGÀY 19 THÁNG 10 NĂM 2023
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG NAM THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA
TÊN BẢN VẼ:	BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (BẢN VẼ KÈM THEO HỒ SƠ XIN Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ)

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: TAO	TỶ LỆ: 1/2.000	HOÀN THÀNH: ...../2023
THIẾT KẾ	KTS. LÊ PHƯƠNG HÀ		
CHỦ TRÌ HẠ TẦNG	KTS. HÀ HÙNG CƯỜNG		
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. LÊ HỒNG NGUYÊN		
GIÁM ĐỐC			
Q.L KỸ THUẬT	THS.KTS. HOÀNG ĐỨC ANH		

VIỆN TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC
SỐ 147 ĐẠI TRIỀU - P.TRƯỜNG THI - T.P THANH HÓA